

Quyền tiếp cận thông tin KH&CN trong hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới ở Việt Nam

Lê Tùng Sơn^{1*}, Thạch Thị Hoàng Yến², Trần Văn Hồng³

¹Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

²Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

³Trung tâm Văn hóa quận 6, TP Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 30/12/2020; ngày chuyển phản biện 8/1/2021; ngày nhận phản biện 9/3/2021; ngày chấp nhận đăng 15/3/2021

Tóm tắt:

Thông tin khoa học và công nghệ (KH&CN) có vai trò quan trọng trong xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức. Tiếp cận thông tin (TCTT) KH&CN phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học trở thành một nhu cầu thiết yếu và là yếu tố tác động đến chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, từ đó đặt ra vấn đề thiết lập khung pháp lý trong việc thừa nhận và bảo đảm thực thi quyền TCTT KH&CN. Nghiên cứu này, trên cơ sở nhận diện và đánh giá thực trạng pháp luật hiện hành về quyền TCTT KH&CN, đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện khung pháp lý bảo đảm cho việc thực thi quyền TCTT KH&CN ở Việt Nam.

Từ khóa: chính sách, pháp luật, thông tin KH&CN, tiếp cận thông tin.

Chỉ số phân loại: 5.8

Mở đầu

Quyền TCTT KH&CN được nhận diện là một trong những quyền cơ bản của công dân, cần được Nhà nước thừa nhận và bảo đảm thực thi. Đặc biệt, trong bối cảnh xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức, với vị trí và vai trò quan trọng của KH&CN trong phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia thì TCTT KH&CN trở thành một nhu cầu thiết yếu đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới, phục vụ học tập, sản xuất, kinh doanh. Trên bình diện pháp luật Việt Nam, quyền TCTT KH&CN chịu sự điều chỉnh của nhiều pháp luật khác nhau, trong đó có pháp luật về quyền TCTT được quy định trong Hiến pháp năm 2013 và cụ thể hóa trong Luật TCTT 2016, pháp luật chuyên ngành đó là pháp luật về hoạt động thông tin KH&CN và pháp luật khác có liên quan.

Trong nghiên cứu này, trên cơ sở khái quát hóa những vấn đề cơ bản về quyền TCTT KH&CN của công dân, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu các quy định của pháp luật kết hợp với phân tích đánh giá, tổng hợp, so sánh các nguồn số liệu thống kê thu thập được nhằm nhận diện hiện trạng pháp luật về quyền TCTT KH&CN ở Việt Nam; từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, đáp ứng nhu cầu TCTT KH&CN phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp.

Cơ sở khoa học về quyền TCTT KH&CN phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới

Thông tin KH&CN phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới

Có nhiều định nghĩa khác nhau về thông tin KH&CN, trong

nghiên cứu này, thông tin KH&CN được định nghĩa là các dữ liệu, dữ kiện, số liệu, tin tức được tạo ra trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới [1, 2]. Trong định nghĩa này, hoạt động KH&CN được xác định bao gồm: *hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D), hoạt động phát triển công nghệ gồm: mở rộng công nghệ, nâng cấp công nghệ, đổi mới công nghệ và hoạt động dịch vụ KH&CN* [3].

Thuật ngữ nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu này được hiểu là *hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn*¹.

Theo OECD, hoạt động đổi mới (cũng có thể hiểu là “đổi mới sáng tạo”) là “*việc thực thi một sản phẩm (hàng hóa/dịch vụ) hay một quy trình mới hoặc cải tiến đáng kể, một phương pháp marketing mới hay một biện pháp mang tính tổ chức trong thực tiễn hoạt động, trong tổ chức công việc hay trong quan hệ bên ngoài*”. Hoạt động đổi mới bao gồm: đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới tiếp thị và đổi mới quản lý... [4].

Tại Việt Nam, Khoản 16 Điều 3 Luật KH&CN 2013 đã định nghĩa: “*Đổi mới sáng tạo là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa*”.

¹Luật KH&CN 2013, Khoản 4 Điều 3.

* Tác giả liên hệ: Email: tungson.hlu@gmail.com

Right to access science and technology information in scientific research and innovation activities in Vietnam

Tung Son Le^{1*}, Thi Hoang Yen Thach², Van Hong Tran³

¹Ministry of Culture, Sports and Tourism

²University of Social Sciences and Humanities, VNU Hanoi

³Cultural Center of District 6, Ho Chi Minh city

Received 30 December 2020; accepted 15 March 2021

Abstract:

Science and technology information has been an important driving force in the information society and knowledge economy. Access to scientific and technological information for scientific research becomes an essential need and a factor affecting the quality of scientific research and innovation, thereby posing a problem to establish a legal framework for recognising and enforcing the right to access scientific and technological information. Based on identifying and evaluating the current legal status on the right to access to science and technology information, this study proposes solutions to improve the legal framework to ensure the enforcement of the right to access science and technology information in Vietnam.

Keywords: access to information, laws, policies, science and technology information.

Classification number: 5.8

Quyền TCTT KH&CN

Định nghĩa quyền TCTT KH&CN: để nhận diện quyền TCTT KH&CN, trước tiên cần nhận diện nội hàm của quyền TCTT.

Quyền TCTT được thừa nhận trong 2 văn kiện quốc tế là Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền của Liên hợp quốc năm 1948 [5] và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 [6] và các văn kiện quốc tế khác như: Công ước của Liên hợp quốc về phòng, chống tham nhũng năm 2003, Tuyên bố Rio về môi trường và phát triển năm 1992, Công ước UNECE về TCTT môi trường... [7].

Trong nghiên cứu về “Nguyên tắc bảo đảm quyền TCTT theo tinh thần của Luật TCTT năm 2016”, Phí Thị Thanh Tuyền đã chỉ ra nội hàm của quyền TCTT bao gồm: quyền tiếp nhận thông tin, quyền tìm kiếm thông tin, quyền phổ biến thông tin [8].

Trong nghiên cứu này, quyền TCTT được hiểu là quyền công dân được tạo ra thông tin, tìm kiếm, tiếp nhận, phổ biến, trao đổi và sử dụng thông tin; quyền được sử dụng các sản phẩm và dịch

vụ từ các thiết chế cung cấp thông tin trên nguyên tắc tự do, bình đẳng trong tiếp cận [8-11].

Thông qua việc nhận diện khái niệm quyền TCTT, có thể xác định quyền TCTT KH&CN phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo như sau:

Quyền TCTT KH&CN là một bộ phận trong quyền TCTT của công dân; được xác định là quyền công dân được tạo ra, tìm kiếm, tiếp nhận, phổ biến, trao đổi và sử dụng thông tin KH&CN; quyền được sử dụng các sản phẩm và dịch vụ thông tin KH&CN trong các thiết chế cung ứng thông tin KH&CN trên nguyên tắc tự do, bình đẳng trong tiếp cận để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới [11-14].

Giới hạn của quyền TCTT KH&CN: quyền TCTT KH&CN cũng có những giới hạn. Trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam đều định ra những giới hạn trong việc thực hiện quyền này. Cụ thể:

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị đã khẳng định: “Việc thực hiện quyền quy định tại khoản 2 của Điều này (quyền tự do thông tin) đi kèm với những nghĩa vụ trách nhiệm đặc biệt. Do đó, có thể dẫn đến một số hạn chế nhất định, tuy nhiên những hạn chế này phải được pháp luật quy định và cần thiết để: (a) Tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác; (b) Bảo vệ an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của cộng chúng” [15, 16].

Pháp luật Việt Nam cũng xác định: “Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, quyền con người, quyền của công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội và sức khỏe của cộng đồng”².

Ngoài ra, do đặc trưng của thông tin KH&CN là sản phẩm của trí tuệ con người tạo ra, nên việc TCTT KH&CN phải tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ. Từ đây có thể nhận diện quyền tự do, bình đẳng trong TCTT KH&CN không được vượt quá các giới hạn nêu trên. Việc xác định giới hạn này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định và bảo đảm quyền TCTT KH&CN của tổ chức, cá nhân. Từ đó đặt ra yêu cầu trong việc hoàn thiện khung pháp lý trong vấn đề bảo đảm quyền TCTT KH&CN của Nhà nước.

Cơ sở pháp lý và thực thi việc bảo đảm quyền TCTT KH&CN ở Việt Nam

Thừa nhận quyền TCTT KH&CN

Trên bình diện pháp luật chung về quyền TCTT, Điều 25 của Hiến pháp đã thừa nhận quyền TCTT như một quyền cơ bản của công dân: “Công dân có quyền tự do TCTT. Việc thực hiện quyền này do pháp luật quy định”. Ngoài ra, quyền TCTT còn được thừa nhận tại Luật TCTT. Theo đó, Điều 8 của Luật đã quy định: “Công dân có quyền được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời;

²Hiến pháp năm 2013, Khoản 2 Điều 14 và Khoản 4 Điều 15.

khuyến nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về TCTT”.

Trên bình diện pháp luật chuyên ngành về hoạt động thông tin KH&CN, quyền TCTT KH&CN được điều chỉnh bởi Nghị định 11/2014/NĐ-CP ngày 18/2/2014 về hoạt động thông tin KH&CN (Nghị định 11). Nội dung này được quy định tại Điều 32, theo đó, tổ chức, cá nhân khai thác thông tin KH&CN: (1) Được yêu cầu cung cấp thông tin KH&CN nhằm phục vụ nhu cầu hợp pháp của mình; (2) Được TCTT KH&CN tạo ra bằng ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật.

Bảo đảm quyền TCTT KH&CN

Tương ứng với việc thừa nhận quyền TCTT đó là nghĩa vụ của Nhà nước trong bảo đảm quyền TCTT KH&CN thông qua các quy định của pháp luật về thiết lập nguyên tắc TCTT cũng như việc xây dựng và hoàn thiện các thiết chế cung cấp thông tin KH&CN.

Trên bình diện pháp luật chung về quyền TCTT, Điều 3 của Luật TCTT đã xác định những nguyên tắc cơ bản trong bảo đảm quyền TCTT, và trong toàn bộ nội dung của Luật TCTT đã có những quy định tạo hành lang pháp lý cho việc bảo đảm quyền TCTT của công dân bao gồm: xác định chủ thể thực hiện quyền TCTT (Điều 4), xác định phạm vi TCTT (Điều 5, 6 và 7), phạm vi trách nhiệm cung cấp thông tin (Điều 9), cách thức TCTT (Điều 10) và xác định các biện pháp về công khai thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan trong bảo đảm thực hiện quyền TCTT của công dân. Các quy định này tạo ra những nền tảng cơ bản trong việc hoàn thiện các chế định pháp luật về quyền TCTT KH&CN.

Trên bình diện pháp luật chuyên ngành, Nghị định 11 cùng các văn bản có liên quan đến lĩnh vực KH&CN đã cụ thể hóa các biện pháp nhằm bảo đảm quyền TCTT KH&CN thông qua các quy định hướng đến 3 mục tiêu: i) Chuẩn hóa hoạt động thông tin KH&CN; ii) Thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN; và iii) Bảo đảm các nguồn lực cho hoạt động thông tin KH&CN.

Xác định loại hình, địa vị pháp lý và vai trò của từng loại hình trong mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN

Khoản 4 Điều 3 Nghị định 11 đã xác định tổ chức thực hiện chức năng thông tin KH&CN là tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động thông tin KH&CN; xây dựng, phát triển, vận hành và khai thác hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu về KH&CN. Ở đây, các nhà làm luật sử dụng thuật ngữ “tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin KH&CN” và “tổ chức thực hiện chức năng thông tin KH&CN”³, tuy nhiên thuật ngữ này chưa thực sự chính xác, bởi lẽ nó chưa điều chỉnh được toàn bộ mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN, vì ngoài tổ chức thực hiện chức năng thông tin KH&CN còn có các tổ chức thực hiện hoạt động thông tin KH&CN (nội dung này sẽ được phân tích cụ thể ở phần sau).

Trên cơ sở xác định này, Khoản 1 Điều 22 của Nghị định 11 đã xác định mạng lưới của tổ chức thông tin KH&CN bao gồm 5 loại hình cơ bản: a) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông

tin KH&CN quốc gia; b) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin KH&CN cấp bộ; c) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin KH&CN cấp tỉnh; d) Tổ chức thực hiện chức năng thông tin KH&CN công lập khác; và e) Các tổ chức thực hiện chức năng thông tin KH&CN do tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước và các tổ chức khác thành lập.

Để cụ thể hóa địa vị pháp lý của các tổ chức này, Nghị định 11 đã xác định vai trò, chức năng, nhiệm vụ cơ bản của tổ chức thông tin KH&CN được quy định tại các Điều 25, 26, 27 và 28, đồng thời người đứng đầu các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quyết định hành chính cá biệt nhằm xác định địa vị pháp lý cho các tổ chức thông tin KH&CN như: Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/10/2014 giữa Bộ KH&CN và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về KH&CN thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (Thông tư liên tịch số 29); Quyết định số 1785/QĐ-BKHCN ngày 28/6/2018 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục Thông tin KH&CN quốc gia; các quyết định về tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin KH&CN cấp bộ (do người đứng đầu bộ, thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành).

Trên cơ sở các quy định này, mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN đã được hình thành với 1 tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin KH&CN quốc gia (Cục Thông tin KH&CN quốc gia); 30 tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin KH&CN cấp bộ [17], 63 tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin KH&CN cấp tỉnh, trên 400 tổ chức thông tin KH&CN trong các trường đại học. Ngoài ra, còn có các tổ chức thông tin KH&CN thuộc các viện nghiên cứu và các cơ quan, tổ chức xã hội khác. Các tổ chức thông tin KH&CN này tồn tại dưới các mô hình khác nhau bao gồm: mô hình cục, vụ trực thuộc bộ; một bộ phận thuộc cơ quan tham mưu về KH&CN thuộc UBND cấp tỉnh; một bộ phận thuộc viện nghiên cứu; mô hình là một đơn vị sự nghiệp công lập như trung tâm thông tin/trung tâm thông tin thống kê KH&CN/trung tâm ứng dụng tin học KH&CN.

Bảo đảm về nhân lực

Điều 29 Nghị định 11 đã xác định cá nhân hoạt động thông tin KH&CN bao gồm: công chức, viên chức, người lao động hoạt động và cung cấp dịch vụ thông tin KH&CN, phục vụ quản lý nhà nước, công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và các hoạt động khác có liên quan. Trên cơ sở đó, Nghị định 11 đã có những quy định nhằm thu hút nguồn nhân lực thông qua các quy định về quyền của cá nhân hoạt động thông tin KH&CN gắn với quyền của cá nhân hoạt động KH&CN quy định tại Điều 20 của Luật KH&CN 2013. Từ các quy định này, nguồn nhân lực cho hoạt động thông tin KH&CN bước đầu được bảo đảm.

Do mô hình hoạt động trong các tổ chức thông tin KH&CN khác nhau, nên việc phân bổ nguồn nhân lực thông tin KH&CN cũng có sự khác nhau. Trong đó, số nhân lực làm việc trong các tổ chức đầu mối thông tin KH&CN cấp bộ chủ yếu hoạt động kiêm nhiệm, không chuyên. Tại một số bộ, ngành tổ chức theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Trung tâm

³Điều 22 Nghị định 11/2014/NĐ-CP ngày 18/12/2014.

Thông tin và Dự báo kinh tế xã hội quốc gia), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm Tin học và Thống kê), Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam có các đơn vị sự nghiệp chuyên trách.

Tại Cục Thông tin KH&CN quốc gia có tổng số khoảng 160 người, bao gồm cả công chức, viên chức và người lao động (hợp đồng) hoạt động trong các phòng, ban hành chính và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục [18].

Tại địa phương, nguồn nhân lực làm công tác thông tin KH&CN tại các Sở KH&CN và các bộ phận trực thuộc Sở KH&CN (bao gồm cả thông tin và thống kê) là 594 người (năm 2017) [18].

Tại các trường đại học, nguồn nhân lực thông tin KH&CN tập trung chủ yếu trong các thư viện, trung tâm thông tin thư viện của trường. Theo số liệu báo cáo phục vụ xây dựng Quy hoạch tổng thể ngành thư viện đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 (được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng năm 2015, cập nhật số liệu năm 2017), cả nước có khoảng 7.000 người, bình quân 17 người/1 thư viện [19].

Bảo đảm về cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin

Nghị định 11 đã có những quy định cụ thể về hạ tầng thông tin quốc gia về KH&CN bao gồm: (1) Cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin KH&CN; các cơ sở dữ liệu về thông tin KH&CN; (2) Hệ thống trang thiết bị xử lý kỹ thuật để xử lý, truyền tải và lưu giữ thông tin KH&CN, các mạng thông tin KH&CN kết nối khu vực và trên thế giới. Cũng tại Nghị định 11, đã quy định các biện pháp về đầu tư, duy trì phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN và duy trì phát triển mạng thông tin nghiên cứu đào tạo quốc gia. Các quy định này có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc thiết lập hạ tầng thông tin KH&CN quốc gia phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp.

Các quy định này đã tạo nền tảng cho việc bảo đảm về cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin, trong đó phải kể đến: 2 cơ sở dữ liệu nòng cốt là cơ sở dữ liệu công bố KH&CN Việt Nam và cơ sở dữ liệu nhiệm vụ KH&CN. Trong đó: i) Cơ sở dữ liệu nhiệm vụ KH&CN là tập hợp báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp trên toàn quốc, tính đến năm 2018 có 27.890 kết quả nghiên cứu được mô tả thư mục, tóm tắt và số hóa toàn văn; ii) Cơ sở dữ liệu công bố KH&CN Việt Nam được Cục Thông tin KH&CN quốc gia bắt đầu triển khai từ năm 1987. Đến nay, cơ sở dữ liệu này đã phát triển với 255.550 biểu ghi, trong đó có khoảng 180.000 biểu ghi toàn văn, với số lượng bài bổ sung khoảng 19.000 biểu ghi/năm bao quát hầu hết các lĩnh vực khoa học, công nghệ và các ngành kinh tế - kỹ thuật [20].

Nhằm bảo đảm thông tin phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới, Bộ KH&CN đã đầu tư bổ sung nguồn tin quốc tế trên hầu hết các lĩnh vực KH&CN, đặc biệt là những lĩnh vực mũi nhọn, ưu tiên đầu tư phát triển. Trong năm 2018, đã bổ sung 20.000 tạp chí KH&CN, với 40 triệu biểu ghi toàn văn, nguồn tin KH&CN quốc tế bao gồm các cơ sở dữ liệu hàng đầu thế giới như: ScienceDirect và Scopus, Springer Nature, IEE Xplore, Proquest

Central, ACS, Web of Science...

Song song với đó, hạ tầng công nghệ thông tin nói chung và mạng thông tin nghiên cứu đào tạo nói riêng đã có bước phát triển, trong đó phải kể đến sự ra đời của Mạng nghiên cứu và đào tạo Việt Nam (VinaREN) do Cục Thông tin KH&CN quốc gia phát triển. Các ứng dụng đã được triển khai trên mạng VinaREN bao gồm: VinaREN với dịch vụ Eduroam, VinaREN với dịch vụ E-Culture, VinaREN với dịch vụ E-Learning...

Bảo đảm về tài chính

Đây là một “điểm sáng” thể hiện sự hoàn thiện trong hệ thống pháp luật về bảo đảm thực thi quyền TCTT KH&CN đối với việc bảo đảm nguồn lực tài chính cho các thiết chế cung ứng thông tin KH&CN. Điều 20 của Nghị định 11 đã xác định nguồn kinh phí cho hoạt động thông tin KH&CN bao gồm: từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ hoạt động dịch vụ thông tin KH&CN và nguồn tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài. Cùng với đó, Nghị định 11 đã quy định về nội dung chi ngân sách nhà nước cho hoạt động thông tin KH&CN, đồng thời xác định, ngân sách cho hoạt động thông tin KH&CN được ghi thành một mục chi riêng trong mục lục ngân sách nhà nước hàng năm cho KH&CN của bộ, ngành và địa phương.

Ngoài ra, tại Điểm c Khoản 1 và Điểm i Khoản 2 Điều 4 Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN (Nghị định 95) đã xác định việc xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về KH&CN; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, truyền thông, hoạt động thông tin KH&CN là những nội dung chi ngân sách nhà nước cho KH&CN.

Đánh giá pháp luật hiện hành về quyền TCTT KH&CN

Những điểm mạnh

Pháp luật hiện hành về quyền TCTT KH&CN được xây dựng dựa trên nền tảng pháp lý cao nhất đó là Hiến pháp 2013 trên cơ sở thừa nhận và bảo đảm thực thi quyền TCTT như một quyền cơ bản của công dân phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Hệ thống pháp luật về vấn đề này tương đối đầy đủ, bao gồm pháp luật chứa đựng nội dung chung (về quyền TCTT) và pháp luật chuyên ngành (về hoạt động thông tin KH&CN), loại hình văn bản phong phú, bao gồm: luật và các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành bảo đảm sự vững chắc cho việc thực thi các quy định của pháp luật về quyền TCTT KH&CN.

Những điểm yếu

Pháp luật về quyền TCTT KH&CN ở Việt Nam còn dàn trải, thiếu tính đồng bộ, thống nhất, nội dung các quy phạm pháp luật còn chồng chéo, mâu thuẫn, một số quy định còn chưa phù hợp với thực tiễn hoạt động thông tin KH&CN, dẫn đến khó khăn trong quá trình triển khai thực thi pháp luật. Cụ thể:

Thứ nhất, pháp luật về quyền TCTT KH&CN trong việc bảo đảm thực thi quyền TCTT còn dài trải, thiếu tính thống nhất. Pháp luật về quyền TCTT KH&CN được quy định tại nhiều văn bản khác nhau,

bao gồm cả pháp luật chung và pháp luật chuyên ngành, dẫn đến việc vận dụng, áp dụng còn gặp nhiều khó khăn do tính đặc thù trong hoạt động thông tin KH&CN. Cụ thể, có thể nhận diện một số trường hợp:

Các quy định của pháp luật về chuẩn hóa hoạt động thông tin KH&CN được quy định tập trung tại Chương II (từ Điều 5 đến Điều 12) của Nghị định 11, tuy nhiên nhiều nội dung hoạt động được nêu trong Nghị định lại chưa có văn bản hướng dẫn thi hành cụ thể đối với từng hoạt động nghiệp vụ, dẫn đến khó khăn trong vấn đề chuẩn hóa.

Các quy định về thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN ngoài chịu sự điều chỉnh của pháp luật chuyên ngành về hoạt động thông tin KH&CN về mặt loại hình tổ chức (quy định tại Nghị định 11), còn chịu sự điều chỉnh về mặt mô hình tổ chức theo các văn bản chuyên ngành chung (về KH&CN), văn bản chuyên ngành về nội vụ như Thông tư liên tịch 29; điều chỉnh về mặt cơ chế hoạt động (cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định tại Nghị định 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập. Đặc biệt, quy định về cơ chế tự chủ theo Nghị định 54 lại không phù hợp với đặc thù của hoạt động thông tin KH&CN hiện nay, dẫn đến sự biến đổi trong tính chất hoạt động của các tổ chức thông tin KH&CN.

Các quy định về bảo đảm các nguồn lực cho hoạt động thông tin KH&CN với 3 nguồn lực cơ bản đó là: nguồn nhân lực, nguồn lực về cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin, và nguồn lực tài chính được quy định tán mát tại nhiều văn bản khác nhau, bao gồm chuyên ngành KH&CN và chuyên ngành liên quan đến nhân lực hoặc tài chính; chưa có quy định đặc thù cho chuyên ngành thông tin KH&CN. Đơn cử, vấn đề về nhân lực, chủ yếu chịu sự điều chỉnh của pháp luật chuyên ngành về nội vụ (với các quy định về tiêu chuẩn chức danh chung trong lĩnh vực KH&CN, mà chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh viên chức hoạt động thông tin KH&CN); vấn đề về cơ chế tài chính, chủ yếu được điều chỉnh bởi quy định về cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN nói chung (quy định tại Nghị định 95) mà chưa có tính đặc thù cho hoạt động thông tin KH&CN.

Thứ hai, pháp luật về quyền TCTT KH&CN có sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa các hệ thống văn bản pháp luật, giữa việc thừa nhận với bảo đảm quyền TCTT KH&CN. Sự mâu thuẫn, chồng chéo này được thể hiện trong các quy định của pháp luật về việc thừa nhận quyền TCTT KH&CN của tổ chức, cá nhân, đó là sự mâu thuẫn giữa quy định của pháp luật chung (được quy định tại Luật TCTT) và pháp luật chuyên ngành (quy định tại Nghị định 11). Cụ thể: theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều 32 Nghị định 11, tổ chức, cá nhân khai thác thông tin KH&CN “(1) Được yêu cầu cung cấp thông tin KH&CN nhằm phục vụ nhu cầu hợp pháp của mình; (2) Được TCTT KH&CN tạo ra bằng ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật”. Tuy nhiên, Khoản 1 Điều 6 của Luật TCTT quy định về thông tin công dân không được tiếp cận lại bao gồm “thông tin có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực KH&CN” nhưng lại không quy định cụ thể tiêu chí để xác định

thế nào là “thông tin có nội dung quan trọng”. Hơn nữa, Khoản 1 Điều 6 Nghị định 13/2018/NĐ-CP ngày 23/1/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật TCTT (Nghị định 13) quy định về việc lập danh mục, phân loại, cập nhật thông tin lại quy định về việc lập danh mục thông tin **phải được công khai**, và danh mục **tiếp cận có điều kiện** thay vì **lập danh mục thông tin không được tiếp cận**, điều này đã làm thu hẹp phạm vi tiếp cận và không thể xác định được giới hạn việc TCTT KH&CN của tổ chức, cá nhân; việc tiếp cận này phụ thuộc vào ý chí của Nhà nước trong việc xác định thông tin nào phải được công khai và thông tin tiếp cận có điều kiện. Nội dung này hoàn toàn mâu thuẫn với quy định tại Khoản 1 và 2 Điều 32 Nghị định 11. Cần nói thêm rằng, thông tin KH&CN được tạo ra bằng ngân sách nhà nước hoàn toàn thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật TCTT.

Thứ ba, nội dung quy định về quyền TCTT KH&CN và những biện pháp bảo đảm thực thi được quy định tại pháp luật chuyên ngành còn nhiều điểm bất cập, dẫn đến khó khăn trong thực hiện. Pháp luật chuyên ngành về quyền TCTT được ban hành dưới hình thức nghị định (Nghị định 11), nhưng lại có các quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân (quy định tại Điều 31, 32, 33 của Nghị định 11) dẫn đến hiệu lực của văn bản không cao, bởi quyền, nghĩa vụ của công dân thông thường được thừa nhận và ban hành dưới dạng văn bản là luật. Hơn nữa, do tồn tại dưới hình thức văn bản là nghị định, nên không có các quy định về những hành vi bị cấm - một trong những chế định quan trọng để giới hạn các quyền của tổ chức, cá nhân, bởi lẽ, theo quy định của Hiến pháp, quyền con người, quyền của công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật. Chính vì vậy, xét trên bình diện pháp luật chuyên ngành, quyền TCTT KH&CN của tổ chức, cá nhân lại chưa thực sự được thừa nhận một cách vững chắc.

Đề xuất hoàn thiện pháp luật về quyền TCTT KH&CN

Những yêu cầu trong hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền TCTT KH&CN

Thứ nhất, việc hoàn thiện pháp luật về quyền TCTT KH&CN phải gắn với việc tích hợp các quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật chuyên ngành về thông tin KH&CN, đồng thời việc thừa nhận quyền TCTT KH&CN phải được thừa nhận và bảo đảm thực thi tại văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao (đó là luật).

Thứ hai, việc hoàn thiện pháp luật về quyền TCTT KH&CN phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa hệ thống pháp luật chung và pháp luật chuyên ngành, trong đó chế định về quyền TCTT và những biện pháp bảo đảm quyền TCTT phải thống nhất, tương thích và gắn với việc thừa nhận, bảo đảm quyền TCTT KH&CN trong pháp luật chuyên ngành.

Thứ ba, các quy định về thừa nhận và bảo đảm quyền TCTT KH&CN phải gắn với việc xác định giới hạn quyền. Theo đó, quyền TCTT KH&CN chỉ bị giới hạn bởi lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội và sức khỏe cộng đồng. Ngoài ra, quyền này được quy định cụ thể hơn trong pháp luật về sở hữu trí tuệ. Các quy định về chuẩn hóa hoạt động

thông tin KH&CN, thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN, bảo đảm các nguồn lực cho hoạt động thông tin KH&CN được xây dựng dựa trên nền tảng bảo đảm quyền TCTT của tổ chức cá nhân.

Khuyến nghị

Xuất phát từ yêu cầu trong hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền TCTT KH&CN được nêu ở trên, chúng tôi đưa ra khuyến nghị cần sửa đổi và bổ sung các quy định về pháp luật bảo đảm quyền TCTT KH&CN. Việc sửa đổi và bổ sung các quy định được thực hiện theo hướng:

Thứ nhất, mở rộng phạm vi điều chỉnh trong quan hệ pháp luật về TCTT. Theo đó, luật không chỉ điều chỉnh mối quan hệ giữa công dân với cơ quan nhà nước, mà cần điều chỉnh quan hệ giữa công dân với các thiết chế cung ứng thông tin với vai trò là các đơn vị sự nghiệp công lập; giữa công dân với các dịch vụ cung ứng thông tin ngoài công lập; trong đó Nhà nước không chỉ giữ vai trò là một thiết chế cung ứng thông tin đặc biệt, mà còn giữ vai trò điều tiết, bảo đảm quyền TCTT thông qua các quy định của pháp luật chuyên ngành về hoạt động của các thiết chế cung ứng dịch vụ hỗ trợ người dân TCTT.

Thứ hai, sửa đổi các quy định về trình tự, thủ tục quyền TCTT của công dân; bổ sung các quy định cụ thể nhằm xác định giới hạn trong quyền TCTT, và việc cung ứng thông tin phải dựa trên những giới hạn này, thay vì chỉ cung ứng các thông tin được phép công khai, hoặc tiếp cận có điều kiện như theo pháp luật hiện hành, từ đó tạo ra sự tương thích giữa hệ thống pháp luật chung và pháp luật chuyên ngành trong việc thừa nhận và bảo đảm thực thi quyền TCTT KH&CN.

Thứ ba, xác định nội dung về quyền TCTT KH&CN, bảo đảm sự tương thích với quyền TCTT được quy định tại pháp luật chung, đồng thời xác định những giới hạn trong TCTT KH&CN theo hướng: quyền TCTT KH&CN chỉ bị giới hạn vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội và sức khỏe cộng đồng; ngoài ra, việc TCTT KH&CN phải tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan.

Thứ tư, ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm cụ thể hóa các quy định về các biện pháp bảo đảm quyền TCTT KH&CN như: chuẩn hóa hoạt động thông tin KH&CN, thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin KH&CN và bảo đảm các nguồn lực cho hoạt động thông tin KH&CN.

Kết luận

Trên cơ sở đưa ra những khái luận cơ bản về quyền TCTT KH&CN phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới, bài viết đã đi sâu phân tích pháp luật hiện hành về quyền TCTT KH&CN ở Việt Nam trên hai bình diện: hệ thống pháp luật chung và pháp luật chuyên ngành về quyền TCTT KH&CN, từ đó nhận diện và đánh giá nội dung, tính thống nhất, sự tương thích giữa các hệ thống pháp luật, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về quyền TCTT KH&CN phục vụ các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới.

Do hạn chế về khuôn khổ của một bài báo và tính phức tạp trong nội dung của pháp luật hiện hành về quyền TCTT KH&CN, vì vậy bài viết chưa đi sâu phân tích hiện trạng thực thi pháp luật về quyền TCTT KH&CN của tổ chức, cá nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chính phủ (2014), *Nghị định 11/2014/NĐ-CP ngày 18/2/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin KH&CN*.
- [2] Đoàn Phan Tân (2006), *Thông tin học, giáo trình dành cho sinh viên ngành thông tin - thư viện và quản trị thông tin*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Vũ Cao Đàm (2009), *Tuyển tập các công trình công bố: lý luận và phương pháp nghiên cứu khoa học*, Tập 1, Nhà xuất bản Thế giới.
- [4] OECD (2005), *Handbook on Economic Globalisation Indicators*.
- [5] Liên hợp quốc (1948), *Điều 19 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền*.
- [6] Liên hợp quốc (1966), *Điều 19 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*.
- [7] Thái Anh Hùng (2015), *Pháp luật quốc tế về quyền TCTT*, <http://noichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/201505/phap-luat-quoc-te-ve-quyen-tiep-can-thong-tin-297557/> (truy cập ngày 15/6/2020).
- [8] Phí Thị Thanh Tuyền (2019), “Nguyên tắc bảo đảm quyền TCTT theo tinh thần của Luật TCTT năm 2016”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, 17, tr.12-16.
- [9] Tường Duy Kiên, Hoàng Mai Hương, Chu Thủy Hằng (2006), “Tìm hiểu pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về bảo đảm quyền TCTT”, *Hội thảo “Tiếp cận thông tin - quy định quốc tế, kinh nghiệm Việt Nam và Đan Mạch”*.
- [10] Nguyễn Quỳnh Liên (2009), “Quyền TCTT trong các văn kiện quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, 17, tr.9-13.
- [11] Nguyễn Minh Thuyết (2016), *Báo cáo đề tài Những vấn đề lý luận và thực tiễn về quyền TCTT ở nước ta hiện nay thuộc Chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước KX.03/11-15*.
- [12] Chính sách thông tin quốc gia (1999), *Tài liệu hướng dẫn của UNESCO về việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện và vận hành chính sách thông tin quốc gia*.
- [13] Adrian Rozengardt, Alenjandra Davidziuk, Daniel Finkelievich (2009), *National information society policy: a template*, UNESCO Information for All Programme.
- [14] Mercedes Caridad Sebastian, Eva Maria Mendez Rodriguez, David Rodriguez Mateos (2001), “Information policies in Spain: towards the new information society”, *Libri*, 51, pp.49-60.
- [15] Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.
- [16] Ủy ban nhân quyền (1995), *Các nguyên tắc Johannesburg về an ninh quốc gia, tự do biểu đạt và TCTT*.
- [17] <http://www.vista.gov.vn/thong-bao/muc-danh-sach-to-chuc-thuc-hien-chuc-nang-dau-moi-thong-tin-khoa-hoc-va-cong-nghe-2.html> (truy cập ngày 23/5/2020).
- [18] Cục Thông tin KH&CN quốc gia (2017), “Tổng quan về hiện trạng và định hướng hoạt động thông tin, thống kê KH&CN”, *Kỷ yếu Hội nghị toàn quốc về hoạt động thông tin, thống kê KH&CN*.
- [19] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2015-2018), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch phát triển ngành thư viện Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*.
- [20] Bộ KH&CN (2018), *Sách KH&CN năm 2018*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.